

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 1175/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa – Xã hội của Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ.

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2. Đối tượng cho vay, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

1. Các đối tượng cho vay tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

a) Mức cho vay, thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 48 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP;

b) Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP.

2. Các đối tượng cho vay tại Điều 3 Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg: Mức cho vay tại khoản 1 Điều 7; lãi suất cho vay tại Điều 8; thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các đối tượng cho vay tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg: Mức cho vay; thời hạn cho vay; lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8 và 9 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg.

4. Các đối tượng cho vay tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

a) Mức cho vay, thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP;

b) Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP.

5. Các đối tượng cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước đối với từng giai đoạn.

a) Đối với hộ nghèo: Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 16, khoản 1 khoản 4 Điều 17, Điều 18 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP;

b) Đối với hộ cận nghèo: Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg.

6. Các đối tượng cho vay tại Điều 11 Nghị định số 61/2015/NĐ: Mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 38, Điều 39 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP.

7. Các đối tượng cho vay tại Điều 3 Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg được

sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg.

a) Mức cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg;

b) Thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg;

c) Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2553/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

8. Các đối tượng cho vay tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg.

a) Mức cho vay, thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8 Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg;

b) Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2553/QĐ-TTg.

9. Các đối tượng cho vay tại Điều 14, Điều 20, Điều 26 và Điều 32 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP: Mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 35, Điều 36 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

10. Trường hợp Nhà nước có chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì cũng được áp dụng tương ứng với các khoản vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.


2. Nguồn vốn ngân sách ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh giai đoạn trước được tiếp tục quản lý, sử dụng để cho vay, thu hồi nợ, quay vòng vốn theo quy định tại Nghị quyết này và hướng dẫn của Chính phủ, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; các dự án đang được vay vốn trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ vay vốn.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.


Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Năm thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025. /. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các phường, xã;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, TTDN⁸. 

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình